

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

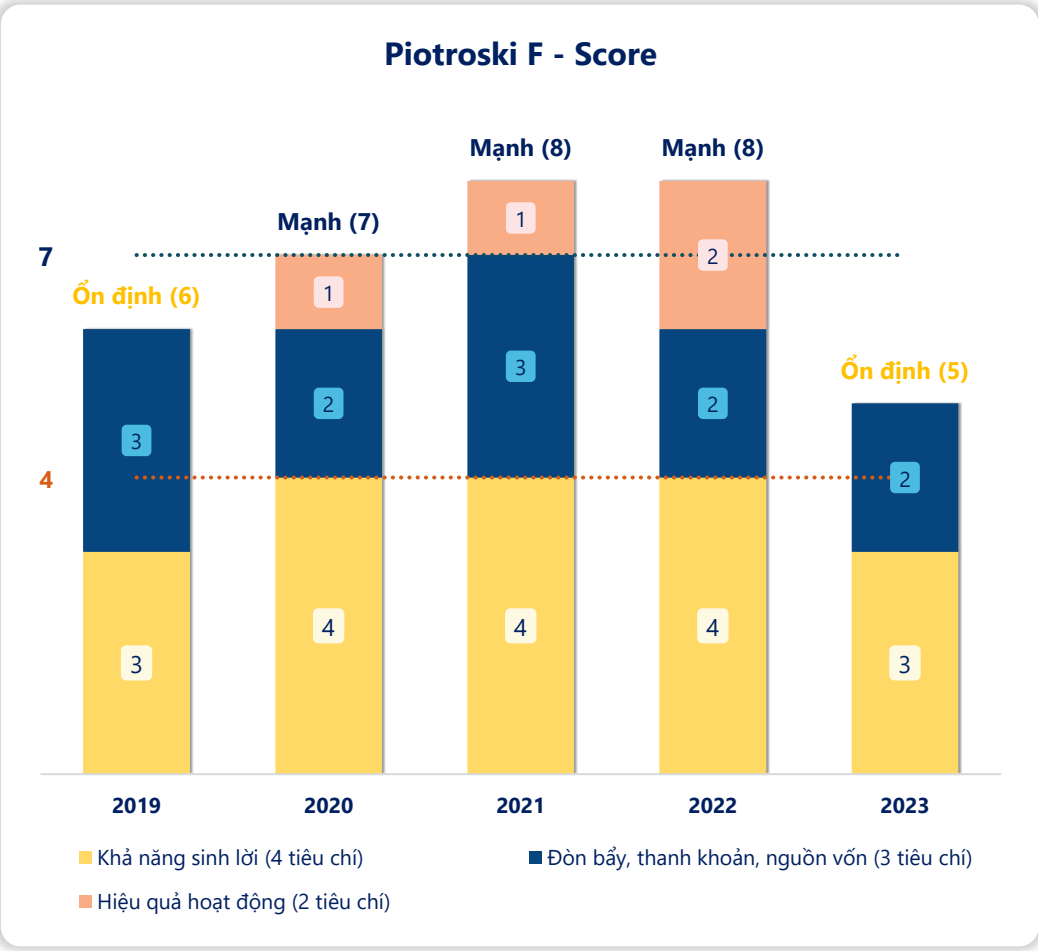
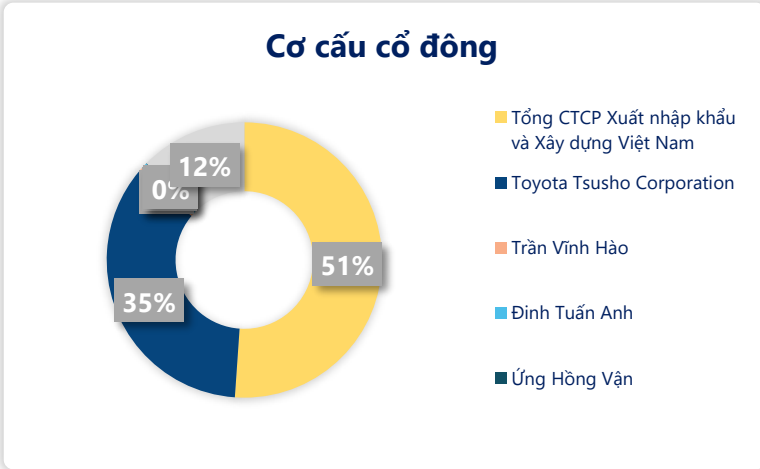
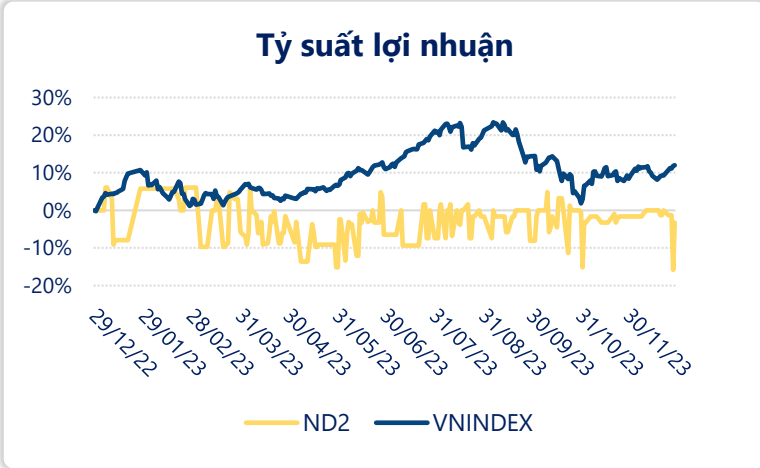
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-3.2%	3.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
325	YoY
tỷ VNĐ	▼ 137
	▼ 29.6%

LN sau thuế	2023
107	YoY
tỷ VNĐ	▼ 118
	▼ 52.3%

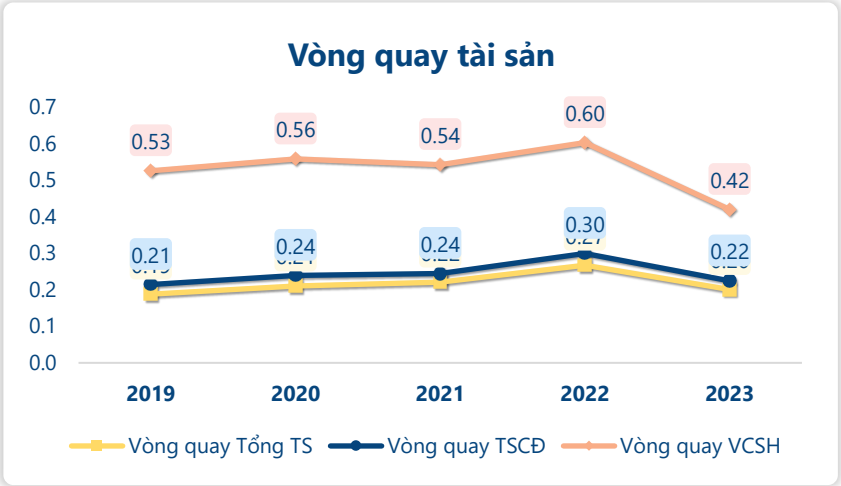
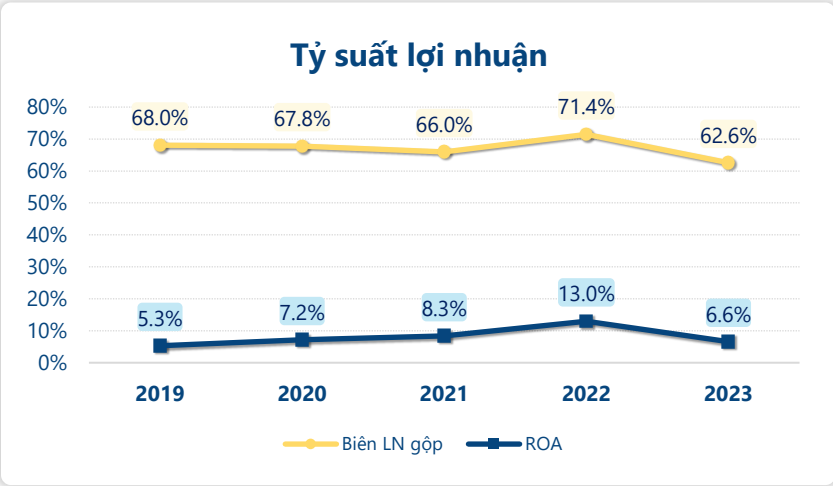
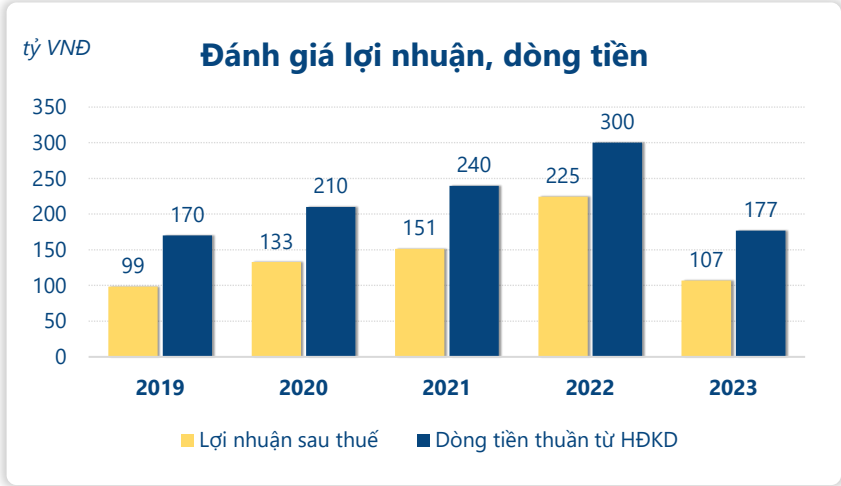


Năm **2023**, F-Score của **ND2** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

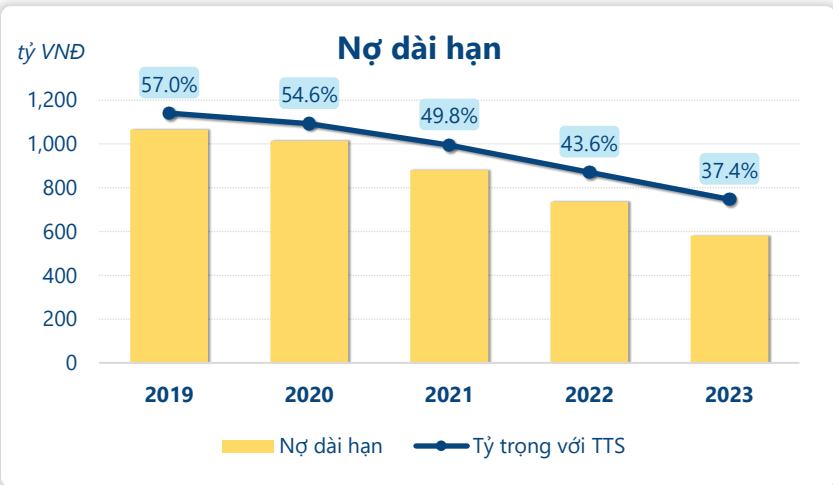
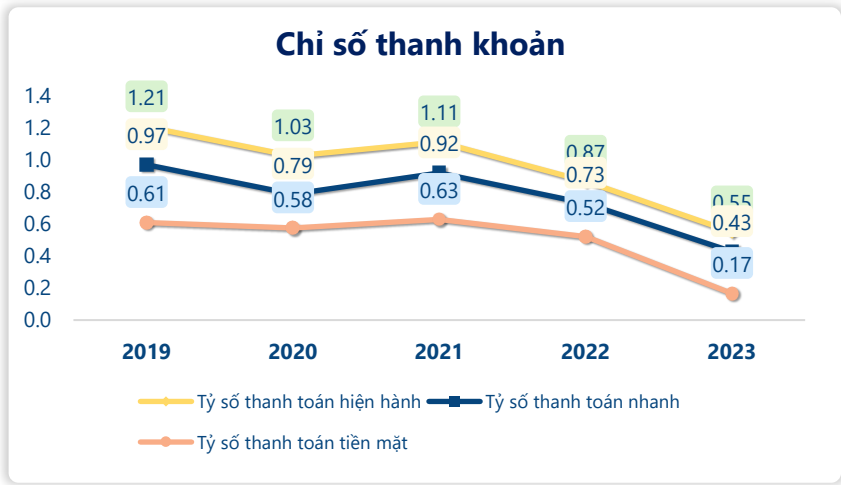
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ND2**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,556	1,690	-7.9%
Tài sản ngắn hạn	109	156	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	32.7	93.9	-65.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.4	36.0	42.8%
Hàng tồn kho	24.3	24.7	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	1.56	-66.6%
Tài sản dài hạn	1,447	1,534	-5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,406	1,498	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.5	35.8	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	779	916	-15.0%
Nợ ngắn hạn	198	180	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	110	63.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.01	3.32	20.5%
Nợ dài hạn	581	736	-21.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	581	736	-21.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	777	774	0.4%
Vốn chủ sở hữu	777	774	0.4%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	349	391	400	462	325
Giá vốn hàng bán	112	126	136	132	122
Lợi nhuận gộp	237	265	264	330	204
Doanh thu HĐTC	1.69	0.92	0.97	1.94	0.74
Chi phí TC	111	105	89.8	77.6	77.4
Chi phí lãi vay	111	105	89.7	77.6	77.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	21.1	16.5	19.9	15.4
LN thuần từ HĐKD	104	140	159	235	112
Lợi nhuận khác	0.03	-0.78	-0.65	-0.02	0.23
LN trước thuế	104	139	158	235	112
Lợi nhuận sau thuế	98.6	133	151	225	107
LNST của CĐ cty mẹ	98.6	133	151	225	107

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	210	240	300	177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.8	-64.4	-0.86	1.78	-2.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.9	-143	-230	-289	-235
Tiền đầu kỳ	60.0	69.4	72.8	81.1	93.9
Lưu chuyển tiền thuần	9.40	3.38	8.35	12.8	-61.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.4	72.8	81.1	93.9	32.7